

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ**

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

# CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ

## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
2. Báo cáo kiểm toán	03 - 04
3. Báo cáo tài chính niên độ 2010	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

---

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Da Tây Đô, tên giao dịch là Taydo Leather Joint Stock Company, là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 947/QĐ-CT-UB ngày 19/04/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000008 ngày 11 tháng 05 năm 2001. Trong thời gian hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi lần 4 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 1800415559 ngày 15 tháng 12 năm 2009.

- Vốn điều lệ: 17.800.800.000 VND, bao gồm 1.780.080 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.
- Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh Lâm, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.
- Địa chỉ trụ sở chính: 02, Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.

### 2. Ngành, nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh ngành da. Mua hóa chất và thiết bị máy móc kinh doanh ngành da, giày. Kinh doanh các loại vật tư phụ liệu ngành da, giả da, vải. Kinh doanh và sản xuất hàng tiêu dùng các loại (bóp, dây nịt, cặp da).

### 3. Ban điều hành tại thời điểm kiểm toán

#### - Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Luca Giananti	Phó Chủ tịch
Ông Dario Gozzini	Thành viên
Ông Dương Minh Trí	Thành viên
Ông Mai Văn Hải	Thành viên

#### - Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Đông Lộc	Kiểm soát viên trưởng
Ông Trịnh Lê Vinh	Kiểm soát viên
Ông Lê Quốc Trung	Kiểm soát viên

#### - Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Lâm	Giám đốc
Bà Trần Thị Hồng Mai	Kế toán trưởng

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**4. Sơ lược kết quả kinh doanh trong kỳ (Đơn vị tính: VND)**

	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	173.477.652.964	179.079.650.810
Tổng chi phí	165.568.163.334	176.788.704.953
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>	<b>7.909.489.630</b>	<b>2.290.945.857</b>

**5. Các thông tin cơ bản khác**

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Da Tây Đô được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản nào của Công ty đã được xác định phù hợp với thực tế hiện hữu của tài sản đó vào thời điểm kết thúc niên độ.

Ban Giám đốc nhận thấy ngoài các vấn đề nêu trên, không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Da Tây Đô.

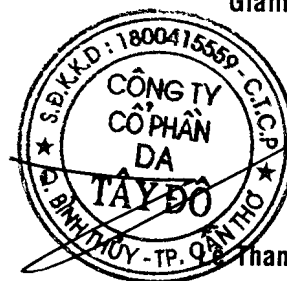
**6. Kiểm toán viên độc lập**

Công Ty Kiểm Toán AS (ASCO) là kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính cho niên độ từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Da Tây Đô.

Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2011

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Thanh Lâm

Số: 011.03.11/AS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Da Tây Đô gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Quý Công ty từ trang 05 đến trang 23.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở của việc kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về Chế độ kế toán và kiểm toán, phù hợp với các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế cùng với những Thông lệ kiểm toán được Nhà nước Việt Nam chấp nhận.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và các công bố trên các báo cáo tài chính nói trên. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Giám đốc của Quý Công ty, về sự phù hợp của các nguyên tắc, phương pháp tính và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

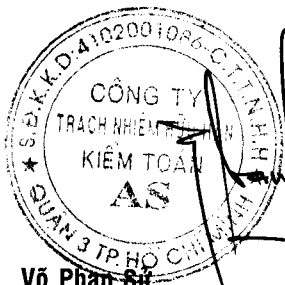
Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Da Tây Đô tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính 2010, được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011*

**Giám đốc**



Võ Phan Sự

Chứng chỉ KTV số: 0330/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**Kiểm toán viên**

A handwritten signature of Lê Thị Thu Hương.

Lê Thị Thu Hương

Chứng chỉ KTV số: 1255/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.887.303.063</b>	<b>162.802.286.324</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>6.217.776.028</b>	<b>1.224.270.611</b>
Tiền	111		6.217.776.028	1.224.270.611
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.894.815.201</b>	<b>62.344.905.168</b>
Phải thu khách hàng	131	V.02	31.525.110.193	61.376.289.889
Trả trước cho người bán	132	V.03	1.348.053.238	885.437.000
Phải thu nội bộ	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135		39.651.770	83.178.279
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.000.000)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>76.595.972.503</b>	<b>95.834.715.726</b>
Hàng tồn kho	141		80.129.058.924	99.459.220.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.533.086.421)	(3.624.505.136)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>178.739.331</b>	<b>3.398.394.819</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.522.344	35.731.420
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	77.232.467	314.025.481
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	14.601.007
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	984.520	3.034.036.911
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.313.103.104</b>	<b>13.811.368.256</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.301.928.103</b>	<b>13.084.425.722</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	15.104.232.400	12.874.379.962
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>42.317.932.637</i>	<i>37.946.171.000</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(27.213.700.237)</i>	<i>(25.071.791.038)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	197.695.703	210.045.760
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.175.001</b>	<b>726.942.534</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		11.175.001	16.574.999
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	710.367.535
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>131.200.406.167</b>	<b>176.613.654.580</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>98.463.686.114</b>	<b>150.888.522.591</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.311.972.394</b>	<b>150.888.522.591</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	2.652.805.450	1.770.699.360
Phải trả người bán	312	V.11	93.036.673.007	148.749.112.363
Người mua trả tiền trước	313		20.230.082	20.230.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	587.085.733	21.774.837
Phải trả người lao động	315		113.225.402	70.502.472
Chi phí phải trả	316	V.13	1.387.111.303	82.227.623
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	519.733.316	193.003.779
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.15	(4.891.899)	(19.027.925)
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>151.713.720</b>	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		151.713.720	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.736.720.053</b>	<b>25.725.131.989</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>32.736.720.053</b>	<b>25.725.131.989</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.800.800.000	17.800.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		283.322.800	283.322.800
Cổ phiếu quỹ	414		(730.639.000)	(730.639.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(54.805.932)	866.838.290
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.430.092.080	6.430.092.080
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.037.667.763	1.037.667.763
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.970.282.342	37.050.056
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>131.200.406.167</b>	<b>176.613.654.580</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010

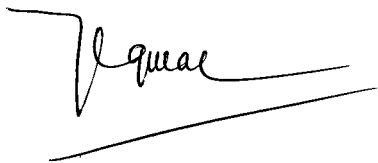
Đơn vị tính: VND

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thuê ngoài	1		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	4		451.304.315	451.304.315
Ngoại tệ các loại	5		305.641,99	58.737,32
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	6		-	-


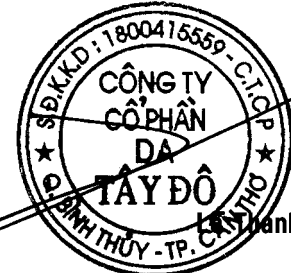
Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Mai

Giám đốc

Lê Văn Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐỒ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	166.528.301.776	175.337.912.494
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	930.727.216
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>166.528.301.776</b>	<b>174.407.185.278</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	147.573.803.775	164.058.190.529
<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>18.954.498.001</b>	<b>10.348.994.749</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	6.946.539.103	4.461.802.197
Chi phí tài chính	22	VI.2	11.121.481.118	7.415.502.258
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		203.255.002	401.903.314
Chi phí bán hàng	24	VI.2	1.740.048.713	1.905.924.388
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	3.023.843.710	2.620.784.225
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.015.663.563</b>	<b>2.868.586.075</b>
Thu nhập khác	31	VI.1	2.812.085	210.663.335
Chi phí khác	32	VI.2	89.804.508	176.735.610
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(86.992.423)</b>	<b>33.927.725</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>9.928.671.140</b>	<b>2.902.513.800</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.2	1.308.813.975	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.2	710.367.535	611.567.943
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>7.909.489.630</b>	<b>2.290.945.857</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			<b>4.443</b>	<b>1.287</b>

Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hồng Mai



Thanh Lâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

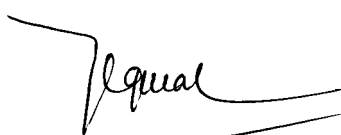
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	202.551.401.164	160.595.097.479
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(186.305.257.058)	(136.535.551.241)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.068.045.036)	(3.758.538.927)
Tiền chi trả lãi vay	04	(203.255.002)	(401.903.314)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(505.333.497)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.230.023.686	2.262.115.417
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.066.412.362)	(5.901.924.868)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.633.121.895</b>	<b>16.259.294.546</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.564.741.832)	(31.933.336)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.564.741.832)</b>	<b>(31.933.336)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	(242.242.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.036.402.051	12.079.919.791
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.154.295.961)	(27.795.559.088)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>882.106.090</b>	<b>(15.957.881.297)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.950.486.153</b>	<b>269.479.913</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.224.270.611</b>	<b>942.811.914</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.019.264	11.978.784
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.217.776.028</b>	<b>1.224.270.611</b>

Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Mai



Lê Thanh Lâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

*Đơn vị tính: VND*

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ Phần Da Tây Đô được nêu từ trang 05 đến trang 09. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Công ty Cổ phần Da Tây Đô, tên giao dịch là Taydo Leather Joint Stock Company, là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 947/QĐ-CT-UB ngày 19/04/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000008 ngày 11 tháng 05 năm 2001. Trong thời gian hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi lần 4 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 1800415559 ngày 15 tháng 12 năm 2009.
2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần.
3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất.
4. Ngành nghề kinh doanh:
  - Sản xuất kinh doanh ngành da. Mua hóa chất và thiết bị máy móc kinh doanh ngành da, giày. Kinh doanh các loại vật tư phụ liệu ngành da, giả da, vải. Kinh doanh và sản xuất hàng tiêu dùng các loại (bóp, dây nịt, cặp da).
5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh kỳ báo cáo: Không có.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán như sau: đối với các khoản mục có tính chất ngắn hạn khoản chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tạm treo tại chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 416 trên Bảng cân đối kế toán), đối với các khoản mục có tính chất dài hạn khoản chênh lệch tỷ giá sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính này được lập theo mẫu qui định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ
- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập các báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi ngoại tệ được kết chuyển vào lãi lỗ của năm tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2010 là: 19.495 VND/USD.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: Khi doanh nghiệp xác định được quyền lợi phải thu từ các bên liên quan.

- Nguyên tắc thể hiện: Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo số phải thu ban đầu trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

## 4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị nhập kho theo giá mua thực tế.

- Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ cho các tài sản tăng mới: Khấu hao được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của các nhóm TSCĐ như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 40 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	05 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí lãi vay

- Các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty được ưu đãi miễn giảm thuế do thực hiện phương án Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 82/CN - CT.UB ngày 12/09/2001. Năm 2008, Công ty đã hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động. Năm 2010 là năm thứ mười Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2008, Công ty phát sinh tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ.
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Số dư đầu kỳ:	710.367.535	VND
+ Phát sinh tăng trong kỳ:	-	VND
+ Số hoàn nhập trong kỳ:	710.367.535	VND
+ Số dư cuối kỳ:	-	VND

8. Các khoản nợ phải trả thương mại và phải trả khác

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Khi doanh nghiệp xác định được nghĩa vụ phải trả cho bên liên quan.
- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

9. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐỒ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>17.458.083</b>	<b>47.907.530</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>6.200.317.945</b>	<b>1.176.363.081</b>
Ngân hàng Ngoại Thương VN - Chi nhánh Cần Thơ	109.419.888	360.752.477
<i>Tiền VND</i>	30.874.533	160.708.892
<i>Ngoại tệ USD qui đổi</i>	78.545.355	200.043.585
<i>Nguyên tệ USD</i>	4.029,00	11.150,08
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Cần Thơ	4.132.082.011	814.594.164
<i>Tiền VND</i>	209.936.377	6.095.019
<i>Ngoại tệ USD qui đổi</i>	3.922.145.634	808.499.145
<i>Nguyên tệ USD</i>	201.187,26	45.064,33
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Cần Thơ	1.957.799.606	
<i>Tiền gửi kỳ hạn một tháng Ngoại tệ USD qui đổi</i>	1.957.799.606	-
<i>Nguyên tệ USD</i>	100.425,73	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	1.016.440	1.016.440
<i>Tiền VND</i>	1.016.440	1.016.440
<b>Cộng</b>	<b>6.217.776.028</b>	<b>1.224.270.611</b>
<b>02. Phải thu khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>3.638.727.816</b>	<b>1.347.044.799</b>
Công ty Giày da Tây Đồ	3.488.952.683	777.782.215
Công ty TNHH Giày Thanh Hải	-	233.373.277
Nguyễn Đức Lợi	109.493.350	178.727.751
Công ty TNHH Đức Việt	-	121.906.339
Cơ sở Phú An Hòa	21.159.783	-
DNTN May Việt Cảng	-	16.273.467
Các khách hàng khác	19.122.000	18.981.750

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐỒ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu khách hàng (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>27.886.382.377</b>	<b>60.029.245.090</b>
Dolmen S.P.A	7.013.153.329	6.823.091.475
<i>Nguyên tệ USD</i>	<i>359.741,13</i>	<i>380.307,20</i>
Romipel S.R.L	19.615.352.578	50.299.928.701
<i>Nguyên tệ USD</i>	<i>1.006.173,51</i>	<i>2.803.630,16</i>
Dolmen Asia	1.234.263.541	-
<i>Nguyên tệ USD</i>	<i>63.311,80</i>	-
Springtime Affaires LLC		2.832.600.791
<i>Nguyên tệ USD</i>		<i>157.884,22</i>
Khách hàng khác	23.612.929	73.624.123
<i>Nguyên tệ USD</i>	<i>1.211,23</i>	<i>4.103,68</i>
<b>Cộng</b>	<b>31.525.110.193</b>	<b>61.376.289.889</b>
03. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH CNBV Môi Trường Xanh	-	869.200.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD & DL Mekong	1.290.843.300	-
Nhà cung cấp khác	57.209.938	16.237.000
<b>Cộng</b>	<b>1.348.053.238</b>	<b>885.437.000</b>
04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	37.447.532.177	13.729.024.770
Công cụ, dụng cụ	350.595.122	287.524.424
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.866.231.469	9.966.929.538
Thành phẩm	20.464.700.156	75.475.742.130
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>80.129.058.924</b>	<b>99.459.220.862</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.533.086.421)	(3.624.505.136)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>	<b>76.595.972.503</b>	<b>95.834.715.726</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐỒ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**04. Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Nguyên nhân trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Một số mặt hàng da tồn lâu ngày nên mặt da cứng, dộp, mục, rách và bị nứt mặt vì vậy Công ty trích lập phần thiệt hại có thể xảy ra, cụ thể như sau:

<i>Tên hàng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tỷ lệ giảm giá</i>	<i>Tại ngày 31/12/2010</i>
Bán thành phẩm WB	1.370.691.054	68%	935.132.584
Dyed crust	1.644.033.925	52%	847.461.078
Da màu	1.921.590.516	57%	1.094.998.357
Da bò sát thành phẩm	2.279.051.313	29%	655.494.402
<b>Cộng</b>	<b>7.215.366.808</b>		<b>3.533.086.421</b>

**05. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ đầu kỳ	314.025.481	422.155.971
Thuế GTGT phát sinh tăng trong kỳ	1.774.908.053	2.546.948.423
Thuế GTGT phát sinh giảm trong kỳ	2.011.701.067	2.655.078.913
<i>Thuế GTGT đã được hoàn</i>	<i>573.503.652</i>	<i>1.842.801.516</i>
<i>Thuế GTGT đã khấu trừ</i>	<i>1.437.491.429</i>	<i>812.277.397</i>
<i>Thuế GTGT không được hoàn</i>	<i>705.986</i>	
Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ	<b>77.232.467</b>	<b>314.025.481</b>

**06. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	984.520	396.195.190
Khoản tổn thất hàng tồn kho tạm treo chờ xử lý	-	2.637.841.721
<b>Cộng</b>	<b>984.520</b>	<b>3.034.036.911</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐỒ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**07. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ hữu hình	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá</b>	<b>37.946.171.000</b>	<b>4.530.249.720</b>	<b>158.488.083</b>	<b>42.317.932.637</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.493.312.049	2.157.147.360	131.048.283	9.519.411.126
Máy móc thiết bị	29.172.959.327	2.345.202.360	-	31.518.161.687
Phương tiện vận tải	1.112.294.418	-	-	1.112.294.418
Dụng cụ quản lý	167.605.206	27.900.000	27.439.800	168.065.406
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>	<b>25.071.791.038</b>	<b>2.300.397.282</b>	<b>158.488.083</b>	<b>27.213.700.237</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.501.554.224	381.232.229	131.048.283	4.751.738.170
Máy móc thiết bị	19.750.519.035	1.776.450.209	-	21.526.969.244
Phương tiện vận tải	665.458.934	131.478.480	-	796.937.414
Dụng cụ quản lý	154.258.845	11.236.364	27.439.800	138.055.409
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>12.874.379.962</b>			<b>15.104.232.400</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.991.757.825			4.767.672.956
Máy móc thiết bị	9.422.440.292			9.991.192.443
Phương tiện vận tải	446.835.484			315.357.004
Dụng cụ quản lý	13.346.361			30.009.997

Tài sản giảm trong kỳ do Công ty tháo dỡ các phụ tùng tạo thành tài sản khác

**08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Thùng quay số 19	119.020.710	101.066.457
Hồ xử lý nước thải	-	40.044.835
06 thùng lắc da trần	28.113.267	28.657.267
Nồi hấp mỡ	36.245.030	-
Chi phí khác	14.316.696	40.277.201
<b>Cộng</b>	<b>197.695.703</b>	<b>210.045.760</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐỒ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

09. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	<b>710.367.535</b>

*Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ không được tính vào chi phí tính thuế của năm năm 2008, được hoàn nhập vào chi phí tính thuế của năm 2010 là 710.367.535 đồng.*

10. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam, chi nhánh Cần Thơ	2.652.805.450	1.770.699.360
<b>Cộng</b>	<b>2.652.805.450</b>	<b>1.770.699.360</b>

(\* ) Vay Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng số 1003-LAV-2010.01081 ngày 07 tháng 06 năm 2010.

- + Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND
- + Thời hạn vay: 12 tháng.
- + Lãi suất: Theo lãi suất cho vay ngân hàng.
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh.
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

11. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>3.310.448.132</b>	<b>1.934.237.080</b>
Thái Vinh Thai	-	631.850.200
Công ty TNHH Dyechem Alliance	345.194.962	232.081.529
Nguyễn Thị Đệp	142.596.000	189.036.000
Công ty TNHH Trường Nghiệp	-	126.701.949
Công ty TNHH TM-DV- C.K.S	113.534.821	117.722.065
Nguyễn Hoàng Nghĩa	957.690.500	-
Công ty TNHH Mịt Sự	382.915.435	-
Công ty TNHH Lâm Minh Trí	302.383.731	-
Công ty TNHH Hải Minh	192.039.375	-
Công ty TNHH Tân An Nga	140.702.100	-
Công ty TNHH Trường Nguyễn	126.211.162	-
DNTN Tiến Tiến Phát	117.800.007	-
Các đối tượng khác	489.380.039	636.845.337



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

<b>13. Chi tiết chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>
Chi phí giám sát thi công hồ xử lý nước thải	11.340.000
Phí gia công giày	245.000
Phí kiểm toán năm 2010	58.000.000
Phí tư vấn giao dịch chứng khoán	20.000.000
Phí kiểm dịch	7.150.000
Phí thi công hồ xử lý nước thải	1.259.068.000
Phí lưu trú của chuyên gia	19.059.000
Phí nhập xuất hàng	12.249.303
<b>Cộng</b>	<b>1.387.111.303</b>

<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	364.852.909
Kinh phí công đoàn	32.284.104
Phải trả khác	122.596.303
<b>Cộng</b>	<b>519.733.316</b>

**15. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Phát sinh tăng</b>	<b>Phát sinh giảm</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
Vốn đầu tư của CSH (*)	17.800.800.000	-	-	17.800.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	283.322.800	-	-	283.322.800
Cổ phiếu quỹ (**)	(730.639.000)	-	-	(730.639.000)
Chênh lệch tỷ giá	866.838.290	1.374.739.662	2.296.383.884	(54.805.932)
Quỹ đầu tư phát triển	6.430.092.080	-	-	6.430.092.080
Quỹ dự phòng tài chính	1.037.667.763	-	-	1.037.667.763
LN sau thuế chưa phân phối	37.050.056	7.933.232.286	-	7.970.282.342
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(19.027.925)	320.350.000	306.213.974	(4.891.899)
<b>Cộng</b>	<b>25.706.104.064</b>	<b>9.628.321.948</b>	<b>2.602.597.858</b>	<b>32.731.828.154</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

15. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(\*) Chi tiết góp vốn:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nước ngoài	895.500	10.000	8.955.000.000	50,31%
Cổ đông trong nước	884.580	10.000	8.845.800.000	49,69%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.780.080</b>		<b>17.800.800.000</b>	<b>100,00%</b>

(\*\*) Tăng, giảm cổ phiếu quỹ trong năm:

Chi tiết	Số lượng	Số tiền
Cổ phiếu quỹ đầu năm	52.670	730.639.000
Cổ phiếu phát sinh tăng	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ cuối năm</b>	<b>52.670</b>	<b>730.639.000</b>

(Mệnh giá = 10.000 VND/ Cổ phiếu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	173.477.652.964	179.079.650.810
Tổng chi phí	165.568.163.334	176.788.704.953
<b>+ Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>	<b>7.909.489.630</b>	<b>2.290.945.857</b>

**01. Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	166.528.301.776	175.337.912.494
- <i>Doanh thu bán xuất khẩu</i>	<i>149.505.732.297</i>	<i>162.617.244.734</i>
- <i>Doanh thu bán nội địa</i>	<i>17.022.569.479</i>	<i>12.720.667.760</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	930.727.216
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	<i>930.727.216</i>
Doanh thu hoạt động tài chính	6.946.539.103	4.461.802.197
- <i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	<i>33.039.637</i>	<i>14.695.022</i>
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>6.913.499.466</i>	<i>4.447.107.175</i>
Thu nhập khác	2.812.085	210.663.335
- <i>Thu bán phế liệu</i>	-	<i>119.462.139</i>
- <i>Xử lý thừa khi kiểm kê</i>	-	<i>75.401.596</i>
- <i>Thu khác</i>	<i>2.812.085</i>	<i>15.799.600</i>
<b>Cộng</b>	<b>173.477.652.964</b>	<b>179.079.650.810</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐỒ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**02. Chi phí kế toán phát sinh trong kỳ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	147.573.803.775	164.058.190.529
Chi phí hoạt động tài chính	11.121.481.118	7.415.502.258
- Chi phí lãi vay	203.255.002	401.903.314
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.918.226.116	7.013.598.944
Chi phí bán hàng	1.740.048.713	1.905.924.388
- Chi phí nhân viên bán hàng	596.457.658	582.858.853
- Chi phí vật liệu bao bì	147.625.236	167.255.914
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.500.699	28.972.895
- Chi phí khấu hao TSCĐ	74.812.908	74.812.908
- Chi phí xuất hàng	501.965.422	495.478.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.518.870	184.365.227
- Chi phí bằng tiền khác	301.167.920	372.180.423
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.023.843.710	2.620.784.225
- Chi phí nhân viên quản lý	1.488.587.366	1.005.825.319
- Chi phí vật liệu	9.071.000	40.489.961
- Chi phí đồ dùng văn phòng	79.791.914	31.438.029
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55.811.815	68.916.824
- Thuế, phí và lệ phí	609.680.593	617.756.855
- Chi phí dự phòng	288.444.945	220.698.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.885.389	58.562.435
- Chi phí khác	474.570.688	577.096.617
Chi phí khác	89.804.508	176.735.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.308.813.975	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	710.367.535	611.567.943
<b>Cộng</b>	<b><u>165.568.163.334</u></b>	<b><u>176.788.704.953</u></b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**VII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	11,67	7,82
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	88,33	92,18
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	75,05	85,43
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	24,95	14,57
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,33	1,17
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,18	1,08
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,06	0,01

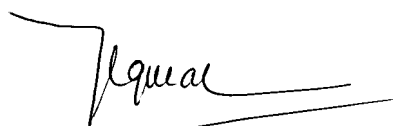
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	4,75	1,31
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5,96	1,66
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7,57	1,64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6,03	1,30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	24,16	8,91
<b>Tốc độ chu chuyển vốn lưu động</b>			

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

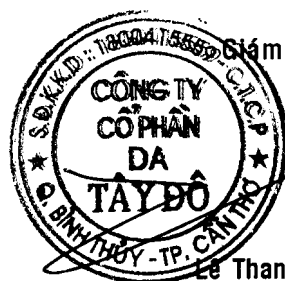
**Phê chuẩn báo cáo tài chính**

Các Báo cáo tài chính trên đây đã được Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Mai



Giám đốc



Lê Thanh Lâm